

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM)
- Sứ mệnh: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.
- Địa chỉ: Số 669 Quốc lộ 1, Khu phố 3, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.uel.edu.vn>, trang thông tin tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.uel.edu.vn>

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			32					32
1.1.2	Kinh tế học							25	25

1.1.3	Kinh tế chính trị							15	15
1.1.4	Tài chính - Ngân hàng			21					21
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Kinh tế học							35	35
1.2.2	Kinh tế chính trị							12	12
1.2.3	Kinh tế quốc tế							21	21
1.2.4	Quản trị kinh doanh			58					58
1.2.5	Tài chính - Ngân hàng			46					46
1.2.6	Kế toán			31					31
1.2.7	Luật dân sự và tố tụng dân sự			93					93
1.2.8	Luật kinh tế			110					110
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Kinh tế							763	763
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			663					663
2.1.1.3	Marketing			455					455
2.1.1.4	Tài chính - Ngân hàng			827					827
2.1.1.5	Kế toán			544					544
2.1.1.6	Kiểm toán			453					453

2.1.1.7	Hệ thống thông tin quản lý			445					445
2.1.1.8	Thương mại điện tử			393					393
2.1.1.9	Kinh tế quốc tế							551	551
2.1.1.10	Toán kinh tế							101	101
2.1.1.11	Kinh doanh quốc tế			651					651
2.1.1.12	Luật			774					774
2.1.1.13	Luật kinh tế			968					968
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2.4.1	Luật			106					106
2.4.2	Luật kinh tế			55					55
3	Cao đẳng ngành Giáo dục								

	mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp			705					705

	trình độ đại học trở lên								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.1.1. Năm 2018

a) Điều kiện chung

- Tốt nghiệp THPT.

b) Các phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2018 của Bộ GD&ĐT.
- UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM:

- (i) Học sinh 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại

học, tỉnh thành trên toàn quốc.

(ii) Học sinh 33 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016, 2017.

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT QG 2018.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2018.
- Xét tuyển thí sinh tại khu vực Tây Nam Bộ và Tây Nguyên.

3.1.2. Năm 2019

c) Điều kiện chung

- Tốt nghiệp THPT.

d) Các phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2019 của Bộ GD&ĐT.
- UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM:
 - (i) Học sinh 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc.
 - (ii) Học sinh 50 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2016, 2017, 2018.
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT QG 2019.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2019.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Xét tuyển thí sinh tại khu vực Tây Nam Bộ và Tây Nguyên.

3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1. Khối ngành III						
- Quản trị kinh doanh						
Tổ hợp 1: A00	80	35	22.6	70	24	24.95
Tổ hợp 2: A01		20			20	
Tổ hợp 3: D01		13			11	
- Quản trị kinh doanh Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	35	9	21.4	40	11	24.15
Tổ hợp 2: A01		9			8	
Tổ hợp 3: D01		11			6	
- Quản trị kinh doanh Chất lượng cao bằng tiếng Anh						
Tổ hợp 1: A00	30	2	20.25	40	2	23
Tổ hợp 2: A01		6			11	
Tổ hợp 3: D01		14			19	
- Quản trị du lịch và lữ hành						
Tổ hợp 1: A00				60	17	22.85
Tổ hợp 2: A01					19	
Tổ hợp 3: D01					21	
- Marketing						
Tổ hợp 1: A00	60	16	23	70	11	25
Tổ hợp 2: A01		13			17	
Tổ hợp 3: D01		20			14	
- Marketing Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	4	22.3	40	8	24.15

Tổ hợp 2: A01		7			17	
Tổ hợp 3: D01		15			23	
- Kinh doanh quốc tế						
Tổ hợp 1: A00	70	18	23.5	70	17	25.5
Tổ hợp 2: A01		24			26	
Tổ hợp 3: D01		21			12	
- Kinh doanh quốc tế Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	5	23	40	6	24.65
Tổ hợp 2: A01		12			28	
Tổ hợp 3: D01		5			18	
- Kinh doanh quốc tế Chất lượng cao bằng tiếng Anh						
Tổ hợp 1: A00	30	5	22	40	1	24.5
Tổ hợp 2: A01		7			12	
Tổ hợp 3: D01		17			9	
- Thương mại điện tử						
Tổ hợp 1: A00	60	21	22.5	70	8	24.65
Tổ hợp 2: A01		19			32	
Tổ hợp 3: D01		20			8	
- Thương mại điện tử Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	7	21.2	40	8	23.85
Tổ hợp 2: A01		6			14	
Tổ hợp 3: D01		13			10	
- Tài chính - Ngân hàng						
Tổ hợp 1: A00	120	46	20.5	130	33	23.65
Tổ hợp 2: A01		30			30	
Tổ hợp 3: D01		29			31	
- Tài chính - Ngân hàng Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	35	13	19.75	35	7	23

<i>Tổ hợp 2: A01</i>		11			9	
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		8			14	
- Công nghệ tài chính Chất lượng cao						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>					5	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>				35	11	22.55
<i>Tổ hợp 3: D01</i>					8	
- Tài chính - Ngân hàng Chất lượng cao bằng tiếng Anh						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		4			4	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	30	10	18.75	30	18	21.65
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		13			7	
- Tài chính - Ngân hàng (đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG ở Bến Tre)						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		1			1	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	50		18.5	50	1	21.65
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		2			2	
- Kế toán						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		36			25	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	70	15	21.75	70	17	24
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		12			6	
- Kế toán Chất lượng cao						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		12			9	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	35	7	20.4	40	10	23.05
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		5			10	
- Kế toán Chất lượng cao bằng tiếng Anh						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		6			2	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	30	12	19.25	30	12	21.35
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		11			9	
- Kiểm toán						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>	60	23	22	70	22	24.35

Tổ hợp 2: A01		18			22	
Tổ hợp 3: D01		15			7	
- Kiểm toán Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	10	21	40	5	24.15
Tổ hợp 2: A01		12			12	
Tổ hợp 3: D01		7			4	
- Hệ thống thông tin quản lý						
Tổ hợp 1: A00	60	23	21.25	65	18	23.35
Tổ hợp 2: A01		12			14	
Tổ hợp 3: D01		18			13	
- Hệ thống thông tin quản lý Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	14	20.15	40	4	22.85
Tổ hợp 2: A01		13			13	
Tổ hợp 3: D01		8			5	
- Luật Dân sự						
Tổ hợp 1: A00	60	13	19	65	9	22.25
Tổ hợp 2: A01		4			18	
Tổ hợp 3: D01		26			20	
- Luật Dân sự Chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	8	19	40	9	21.35
Tổ hợp 2: A01		8			9	
Tổ hợp 3: D01		12			14	
- Luật Tài chính - Ngân hàng						
Tổ hợp 1: A00	60	26	19	65	14	22.25
Tổ hợp 2: A01		6			8	
Tổ hợp 3: D01		21			29	
- Luật Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	8	18.5	30	4	21.8

<i>Tổ hợp 2: A01</i>		5			3	
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		15			17	
- Luật Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>					1	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>				20	1	20.4
<i>Tổ hợp 3: D01</i>					4	
- Luật kinh doanh						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		25			26	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	70	6	21.5	70	14	23.7
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		27			12	
- Luật kinh doanh Chất lượng cao						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		6			2	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	30	7	21	40	8	23.55
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		8			5	
- Luật thương mại quốc tế						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		11			7	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	70	16	22	70	18	24.3
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		33			13	
- Luật thương mại quốc tế Chất lượng cao						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		4			8	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	30	13	21.75	40	13	23.35
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		10			30	
2. Khối ngành VII						
- Kinh tế học						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		23			19	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	60	17	21.5	65	22	23.75
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		6			12	
- Kinh tế học chất lượng cao						

Tổ hợp 1: A00	30	11	19	40	8	22.9
Tổ hợp 2: A01		6			8	
Tổ hợp 3: D01		14			12	
- Kinh tế và Quản lý công						
Tổ hợp 1: A00	60	24	20.5	65	23	23
Tổ hợp 2: A01		14			18	
Tổ hợp 3: D01		17			17	
- Kinh tế và Quản lý công chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	30	11	19	40	13	22
Tổ hợp 2: A01		2			10	
Tổ hợp 3: D01		11			7	
- Kinh tế và Quản lý công (đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG ở Bến Tre)						
Tổ hợp 1: A00	50	1	18.5	50		21
Tổ hợp 2: A01						
Tổ hợp 3: D01					1	
- Kinh tế đối ngoại						
Tổ hợp 1: A00	80	28	23.6	70	8	25.7
Tổ hợp 2: A01		21			30	
Tổ hợp 3: D01		25			11	
- Kinh tế đối ngoại chất lượng cao						
Tổ hợp 1: A00	40	11	23.15	70	9	25.2
Tổ hợp 2: A01		13			20	
Tổ hợp 3: D01		3			11	
Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)						
Tổ hợp 1: A00	50	15	18	65	19	22.1
Tổ hợp 2: A01		4			23	
Tổ hợp 3: D01		7			12	
Tổng	1785	1449		2120	1504	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

STT	Nội dung	ĐVT	Diện tích/Số lượng
1	Tổng diện tích đất nhà trường	ha	17,12
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường	m ²	34,924
3	Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có)	số chỗ	Dùng chung ĐHQG-HCM

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	143	29456
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	15	19136
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	30	4200
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	3600
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	1020
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	960
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	30	540
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	0	1068
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	8932

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành ...	Tên thiết bị 1: Tên thiết bị 2:	-
2.	Phòng thí nghiệm...	Tên thiết bị 1: Tên thiết bị 2:	-
...			

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách	Tạp chí	CSDL điện tử (ghi rõ tên CSDL)	Khác (E-book)
1	Nhóm ngành III	22.797	80 tựa	1. BST số Dspace 2. Emerald 3. IEEE CS 4. Mathcinet 5. NASATI 6. OECD 7. ProQuest 8. Sachweb	54 tựa
2	Nhóm ngành VII	12.764			

				9. ScienceDirect 10. Springer Link 11. Springer Open 12. AccessEngineering 13. AccessScience 14. EEWOWW 15. GALE 16. Nature 17. IOP Science 18. ACS 19. IG Publishing 20. Tạp chí VN trực tuyến	
--	--	--	--	--	--

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Võ Phước Như Hào	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh	x		
2	Trương Công Bằng	Nam		TS	Giáo dục	x		
3	Trà Văn Trung	Nam		THS	Giảng dạy tiếng Anh	x		
4	Phạm Huy Cường	Nam		TS	Ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
5	Nguyễn Vũ Phương	Nam		TS	Giáo dục	x		

6	Nguyễn Tường Châu	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh	x		
7	Nguyễn Trương Anh Trâm	Nữ		TS	Lãnh đạo và quản lý giáo dục	x		
8	Nguyễn Thị Bích Ngoan	Nữ		TS	Ngữ văn	x		
9	Nguyễn Hoàng Ngọc Khánh	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng	x		
10	Lê Thị Hiền Hoa	Nữ		THS	Ngôn ngữ học so sánh	x		
11	Lê Bích Thủy	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh	x		
12	Dương Thị Kim Hương	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh	x		
13	Đào Thị Anh Thư	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
14	Đỗ Châu Cúc Phương	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh	x		

15	Châu Ngọc Thảo Nguyên	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng	x		
16	Bùi Thị Hằng Nga	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
17	Bùi Nguyễn Trà My	Nữ		THS	Luật kinh doanh và luật thuế		7380107	Luật kinh tế
18	Bùi Lê Thục Linh	Nữ		THS	Luật Quốc tế		7380107	Luật kinh tế
19	Giản Thị Lê Na	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
20	Đỗ Đức Khả	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
21	Đào Thị Thu Hằng	Nữ		TS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
22	Bùi Ánh Thành	Nam		THS	Kế toán quốc tế		7340301	Kế toán
23	Bạch Thị Nhã Nam	Nữ		THS	Luật Quốc tế		7380101	Luật
24	Đào Minh Châu	Nữ		THS	Luật kinh doanh		7380101	Luật

25	Đào Gia Phúc	Nam		TS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
26	Đặng Thị Phước Toàn	Nữ		THS	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
27	Đặng Ngọc Bích	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
28	Cung Thục Linh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
29	Chung Từ Bảo Như	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
30	Châu Thị Khánh Vân	Nữ		TS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
31	Châu Quốc An	Nam		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật
32	Dương Anh Sơn	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
33	Đoàn Thị Phương Diệp	Nữ		TS	Luật dân sự		7380101	Luật
34	Huỳnh Thị Thúy Giang	Nữ		TS	Kinh tế tài chính		7340120	Kinh doanh quốc tế

					ngân hàng			
35	Huỳnh Thị Nam Hải	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật
36	Huỳnh Thanh Tú	Nam		TS	Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân		7340101	Quản trị kinh doanh
37	Lê Nguyễn Nhật Minh	Nam		THS	Luật Quốc tế và Châu Âu		7380101	Luật
38	Lê Nguyễn Gia Thiện	Nam		TS	Luật kinh tế		7380101	Luật
39	Lê Hoàng Sử	Nam		TS	Kinh doanh điện tử		7340122	Thương mại điện tử
40	Lê Hoài Nam	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật
41	Lê Hải Nam	Nam		THS	Tin học và toán ứng dụng		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
42	Lê Đức Quang Tú	Nam		TS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
43	Lê Cát Vi	Nữ		THS	Quản trị kinh		7340115	Marketing

					doanh			
44	Hoàng Trung Nghĩa	Nam		THS	Kinh tế tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
45	Hoàng Thọ Phú	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
46	Hoàng Thị Quế Hương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
47	Hoàng Thị Mai Khánh	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
48	Hoàng Lâm Cường	Nam		THS	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
49	Hoàng Đoàn Phương Thảo	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng		7340115	Marketing
50	Hoàng Công Gia Khánh	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
51	Hồ Xuân Thủy	Nữ		TS	Kế toán		7340301	Kế toán
52	Hồ Trung Thành	Nam		TS	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

53	Hồ Thị Hồng Minh	Nữ		THS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
54	Lê Thị Hải Yến	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
55	Lê Thị Hà My	Nữ		THS	Quản trị khách sạn quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
56	Lê Thành Long	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
57	Nguyễn Duy Nhất	Nam		THS	Tin học		7340122	Thương mại điện tử
58	Nguyễn Duy Hiệp	Nam		THS	Tài chính ngân hàng		7340122	Thương mại điện tử
59	Lê Thị Ngọc Yến	Nữ		THS	Luật xã hội		7380101	Luật
60	Lê Thị Kim Hiền	Nữ		THS	Hệ thống thống tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
61	Lưu Văn Lập	Nam		THS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán

62	Lưu Minh Sang	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật
63	Lưu Đức Quang	Nam		THS	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính		7380101	Luật
64	Lợi Minh Thanh	Nam		THS	Kế toán - Kiểm toán		7340301	Kế toán
65	Liên Đăng Phước Hải	Nam		THS	Luật kinh doanh		7380101	Luật
66	Lê Vũ Nam	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật kinh tế		7380101	Luật
67	Lê Tuấn Lộc	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
68	Nguyễn Minh Châu	Nữ		THS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7340115	Marketing
69	Nguyễn Minh Bách Tùng	Nam		THS	Luật thương mại		7380107	Luật kinh tế

70	Nguyễn Khánh Trung	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
71	Nguyễn Hồng Uyên	Nữ		THS	Marketing Truyền thông		7340115	Marketing
72	Nguyễn Đình Huy	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
73	Nguyễn Công Hòa	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
74	Nguyễn Công Định	Nam		THS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
75	Nguyễn Chí Hiếu	Nam		THS	Kế toán & kiểm toán		7340302	Kiểm toán
76	Nguyễn Anh Phong	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
77	Ngô Thị Dung	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
78	Ngô Thanh Trà	Nữ		THS	Kinh tế học		7340120	Kinh doanh quốc tế
79	Ngô Phú Thanh	Nam		THS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng

80	Ngô Minh Tín	Nam		THS	Luật Quốc tế		7380101	Luật
81	Ngô Minh Phương Thảo	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật
82	Mai Thu Phương	Nữ		THS	Quản lý nguồn nhân lực		7340115	Marketing
83	Mai Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng		7340302	Kiểm toán
84	Nguyễn Hoàng Dũng	Nam		TS	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng		7340120	Kinh doanh quốc tế
85	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Nữ		THS	Kế toán quản lý		7340301	Kế toán
86	Nguyễn Hoàng Diễm Hương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
87	Nguyễn Hoàng Anh	Nữ		TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
88	Nguyễn Hải Yến	Nữ		THS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340302	Kiểm toán
89	Nguyễn Hải Quang	Nam	Phó	TS	Quản trị kinh		7340101	Quản trị kinh doanh

			giáo sư		doanh			
90	Nguyễn Thanh Liêm	Nam		TS	Tài chính kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Quang Phúc	Nam		THS	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
92	Nguyễn Quang Hưng	Nam		THS	Quản trị&quản lý công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
93	Nguyễn Phan Phương Tàn	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
94	Nguyễn Ngọc Thứ	Nam		THS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
95	Nguyễn Ngọc Điện	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật học		7380101	Luật
96	Nguyễn Minh Thoại	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
97	Nguyễn Thế Đức Tâm	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật

98	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Kế toán tài chính doanh nghiệp		7340301	Kế toán
99	Nguyễn Thị Diễm Hiền	Nữ		THS	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
100	Nguyễn Thị Đan Quế	Nữ		THS	Kinh tế		7340302	Kiểm toán
101	Nguyễn Thị Cảnh	Nữ	Giáo sư	TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
102	Nguyễn Thị Bình Minh	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thị Nguyệt Quế	Nữ		TS	Quản trị		7340120	Kinh doanh quốc tế
104	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
105	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		TS	Luật học		7380101	Luật
106	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		TS	Tài chính kế toán		7340301	Kế toán

107	Nguyễn Thị Lâm Nghi	Nữ		THS	Luật thương mại quốc tế và sở hữu trí tuệ		7380107	Luật kinh tế
108	Nguyễn Thị Lại	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
109	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
110	Nguyễn Thị Khoa	Nữ		TS	Kinh tế học		7340302	Kiểm toán
111	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Nữ		THS	Luật Quốc tế		7380101	Luật
112	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
113	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	Phó giáo sư	TS	Luật kinh doanh		7380101	Luật
114	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Nữ		THS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Thị Hai Hằng	Nữ		THS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng

116	Nguyễn Trường Ngọc	Nam		THS	Tội phạm học và Điều tra tội phạm		7380107	Luật kinh tế
117	Nguyễn Vĩnh Khương	Nam		THS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
118	Phạm Đức Chính	Nam	Phó giáo sư	TSKH	Kinh tế		7340115	Marketing
119	Phạm Chí Khoa	Nam		THS	Thương mại		7340201	Tài chính - Ngân hàng
120	Nguyễn Thôn Dã	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7340122	Thương mại điện tử
121	Nguyễn Thị Yên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		TS	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
123	Nguyễn Thị Phương Thủy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
124	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế

125	Nguyễn Thị Phượng Loan	Nữ		THS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
126	Trương Hoài Phan	Nam		THS	Tin học		7340122	Thương mại điện tử
127	Phạm Mạnh Cường	Nam		THS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
128	Phạm Thị Huyền Quyên	Nữ		THS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
129	Phạm Quốc Thuần	Nam		TS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
130	Phùng Thanh Bình	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
131	Phan Thị Kiều Hoa	Nữ		THS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Phan Thị Hương Giang	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
133	Phan Phi Yến	Nữ		THS	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng		7340122	Thương mại điện tử
134	Phan Huy Tâm	Nam		THS	Quản trị kinh		7340201	Tài chính - Ngân hàng

					doanh			
135	Phan Đức Dũng	Nam	Phó giáo sư	TS	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế		7340302	Kiểm toán
136	Phan Đình Quyền	Nam		TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
137	Phạm Xuân Hoàng	Nam		THS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
138	Tô Thị Thanh Trúc	Nữ		THS	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
139	Phùng Tuấn Thành	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
140	Triệu Việt Cường	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
141	Trần Hùng Sơn	Nam		TS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
142	Trần Duy Thanh	Nam		THS	Khoa học máy		7340122	Thương mại điện tử

					tính			
143	Trần Thị Lệ Thu	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật
144	Trần Thị Hồng Liên	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
145	Trần Thị Ánh	Nữ		THS	Hệ thống thống tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
146	Trần Thanh Thúy Ngọc	Nữ		THS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
147	Trần Thanh Long	Nam		TS	Kinh doanh ngoại thương		7340120	Kinh doanh quốc tế
148	Trần Quang Thân	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
149	Trần Quang Long	Nam		TS	Kinh doanh và quản lý		7340115	Marketing
150	Trần Quang Hưng	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
151	Trịnh Thục Hiền	Nữ		TS	Luật thương mại quốc tế		7380107	Luật kinh tế

152	Trịnh Quốc Trung	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
153	Trần Thiện Trúc Phương	Nữ		THS	Kinh tế phát triển		7340120	Kinh doanh quốc tế
154	Trần Thị Ý Nhi	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
155	Trần Thị Thu Ngân	Nữ		THS	Kinh tế tài chính ngân hàng		7380101	Luật
156	Võ Đình Vinh	Nam		THS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
157	Trương Trọng Hiểu	Nam		THS	Luật học		7380107	Luật kinh tế
158	Trương Thị Hạnh Dung	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
159	Trương Quốc Tuấn	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật
160	Vũ Văn Điệp	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử

161	Vũ Thúy Hằng	Nữ		THS	Hệ thống thống tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
162	Vũ Thị Hồng Ngọc	Nữ		THS	Kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
163	Vũ Kim Hạnh Dung	Nữ		THS	Luật Quốc tế		7380107	Luật kinh tế
164	Võ Thị Ngọc Trinh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
165	Võ Thị Ngọc Thúy	Nữ	Phó giáo sư	TS	Marketing		7340115	Marketing
166	Võ Thị Lệ Uyên	Nữ		THS	Toán giải tích		7310108	Toán kinh tế
167	Trương Quang Nhật	Nam		THS	Toán học		7310108	Toán kinh tế
168	Trương Kim Hương	Nữ		THS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế

169	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ		TS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
170	Trần Thị Lộc	Nữ		THS	Chính sách công		7310101	Kinh tế
171	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	Nữ		TS	Chính sách công		7310101	Kinh tế
172	Trần Lục Thanh Tuyên	Nữ		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
173	Trần Quang Văn	Nam		TS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
174	Trần Văn Đức	Nam		TS	Kinh tế đối ngoại		7310106	Kinh tế quốc tế
175	Phùng Thế Tám	Nam		TS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
176	Phạm Văn Chững	Nam		TS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học		7310108	Toán kinh tế
177	Phạm Ngọc Ý	Nữ		THS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế

178	Phạm Mỹ Duyên	Nữ		THS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
179	Phạm Hoàng Uyên	Nữ		TS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học		7310108	Toán kinh tế
180	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ		THS	Marketing		7310106	Kinh tế quốc tế
181	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
182	Nguyễn Thị Vân Anh	Nam		THS	Chính sách công		7310101	Kinh tế
183	Nguyễn Vũ Thanh	Nam		THS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		7310108	Toán kinh tế
184	Nguyễn Văn Nên	Nam		THS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
185	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
186	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Nữ		THS	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh		7310106	Kinh tế quốc tế

					tế quốc tế			
187	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
188	Nguyễn Thanh Trọng	Nam		TS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
189	Nguyễn Minh Hương	Nữ		THS	Kinh doanh tổng hợp		7310106	Kinh tế quốc tế
190	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		THS	Xác suất thống kê		7310108	Toán kinh tế
191	Nguyễn Phúc Sơn	Nam		TS	Toán học		7310108	Toán kinh tế
192	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		THS	Chính sách công		7310101	Kinh tế
193	Nguyễn Duy Quang	Nam		THS	Thương mại		7310106	Kinh tế quốc tế
194	Mai Thị Cẩm Tú	Nữ		TS	Kinh tế học		7310106	Kinh tế quốc tế
195	Mai Lê Thúy Vân	Nữ		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
196	Nguyễn Chí Hải	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế

197	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
198	Nguyễn Hồng Nga	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế & tổ chức xây dựng		7310101	Kinh tế
199	Nguyễn Hội Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	TS	Toán học		7310108	Toán kinh tế
200	Lê Thị Thanh An	Nữ		TS	Toán ứng dụng		7310108	Toán kinh tế
201	Nguyễn Đình Ưông	Nam		THS	Toán giải tích ứng dụng		7310108	Toán kinh tế
202	Lê Thanh Hoa	Nữ		THS	Lý thuyết và xác suất thống kê toán		7310108	Toán kinh tế
203	Lê Nhân Mỹ	Nam		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
204	Hà Văn Hiếu	Nam		TS	Toán học		7310108	Toán kinh tế
205	Hà Thanh Minh	Nam		THS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế

206	Lê Hồng Diễm	Nữ		THS	Đại số và lý thuyết số		7310108	Toán kinh tế
207	Lê Anh Vũ	Nam	Phó giáo sư	TS	Toán học		7310108	Toán kinh tế
208	Huỳnh Tố Uyên	Nữ		THS	Lý thuyết và xác suất thống kê kinh tế		7310108	Toán kinh tế
209	Huỳnh Ngọc Chương	Nam		THS	Chính sách công		7310101	Kinh tế
210	Huỳnh Hồng Hiếu	Nữ		THS	Hành chính công		7310101	Kinh tế
211	Huỳnh Thị Ly Na	Nữ		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
212	Đoàn Hồng Chương	Nam		THS	Lý thuyết tối tư và hệ thống		7310108	Toán kinh tế
213	Đỗ Phú Trần Tình	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
214	Đào Thị Ngọc	Nữ		THS	Chính sách công		7310106	Kinh tế quốc tế

215	Đinh Hoàng Tường Vi	Nữ		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
216	Bùi Hồng Ngọc	Nữ		THS	Kinh tế học		7310101	Kinh tế

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
							Đại học			
							Mã	Tên ngành		
1	Đoàn Thế Hùng	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết		7340101	Quản trị kinh doanh		

2	Cao Thị Kiều Giang	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
3	Bùi Xuân Hải	Nữ	Phó giáo sư	TS	Luật		7340301	Kế toán		
4	Biền Quốc Thắng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
5	Lê Mai Hải	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
6	Lê Huỳnh Tấn Duy	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
7	Dương Như Hùng	Nam		TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
8	Dương Kim Thế Nguyên	Nữ		TS	Luật		7340120	Kinh doanh quốc tế		
9	Đinh Phi Hổ	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7380101	Luật		
10	Đặng Nhân Cách	Nam		THS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	11	Trường đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí

										Minh
11	Vương Đức Hoàng Quân	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
12	Võ Việt Hùng	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
13	Võ Văn Tài	Nữ		THS	Luật		7380101	Luật		
14	Vũ Thị Thúy	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
15	Trương Thị Lam Hà	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
16	Trần Thị Ánh Minh	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
17	Trần Thanh Hương	Nữ		TS	Luật		7340115	Marketing		
18	Trần Nguyễn Phương Thảo	Nam		THS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	Công ty TNHH kỹ thuật số TEMY

19	Trần Nam Tiến	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
20	Trần Kỳ Đồng	Nam		TS	Luật		7340115	Marketing		
21	Phan Trung Hiền	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật		7380101	Luật		
22	Phan Quốc Khánh	Nam		TS	Thương mại điện tử		7340122	Thương mại điện tử		
23	Phan Nhật Thanh	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
24	Phạm Xuân Kiên	Nam		TS	Quản lý thông tin và Thương mại điện tử		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	20	Khoa CNTT, Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM
25	Phạm Văn Võ	Nam		TS	Luật		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
26	Phạm Trí Hùng	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
27	Phan Công Chính	Nữ		TS	Luật		7380101	Luật		

28	Phạm Thị Ngọc Huyền	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
29	Phạm Thị Lệ Hằng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
30	Phạm Kim Anh	Nữ		TS	Luật		7340101	Quản trị kinh doanh		
31	Nguyễn Xuân Quang	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
32	Nguyễn Viết Bằng	Nam		TS	Kinh tế		7340301	Kế toán		
33	Nguyễn Văn Tiến	Nam		TS	Luật		7340101	Quản trị kinh doanh		
34	Nguyễn Văn Hùng	Nữ		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
35	Nguyễn Thu Thủy Tiên	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
36	Nguyễn Thị Việt Hà	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
37	Nguyễn Thị Tuyết Như	Nam		TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		

38	Nguyễn Thị Thủy	Nam		TS	Luật		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
39	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Kế toán		7340115	Marketing		
40	Nguyễn Thị Thiện Trí	Nữ		THS	Luật		7380101	Luật		
41	Phạm Thị Mai Khanh	Nam		TS	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
42	Nguyễn Thị Láng	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
43	Nguyễn Thanh Tâm	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
44	Nguyễn Minh Đức	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
45	Nguyễn Mạnh Hùng	Nữ		TS	Luật		7380101	Luật		
46	Nguyễn Hải Quang	Nam		TS	Quản trị		7340122	Thương mại điện tử		
47	Nguyễn Công Duy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		

48	Lê Thị Thúy Hương	Nam		TS	Luật		7340115	Marketing		
49	Lê Thị Kim Xuân	Nam		TS	Tài chính		7380101	Luật		
50	Lê Quốc Hiếu	Nữ		TS	Luật		7380101	Luật		
51	Ngô Hữu Phước	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
52	Ngô Gia Hoàng	Nữ		THS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
53	Huỳnh Thị Gấm	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
54	Hà Thị Thiều Dao	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
55	Hà Nam Khánh Giao	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
56	Dương Hồng Thị Phi Phi	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
57	Dương Hoàng Lộc	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		

58	Đoàn Tường Như Ý	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
59	Hồng Dương Sơn	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
60	Hà Văn Tú	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
61	Lục Minh Tuấn	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
62	Lê Huyền Trang	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
63	La Xuân Đào	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
64	Kim Thị Dung	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
65	Lê Thị Thiên Hương	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
66	Lê Thị Nga	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
67	Lê Thị Lanh	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7310101	Kinh tế		

68	Nguyễn Anh Thường	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
69	Nguyễn Hải Ngọc	Nữ		TS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
70	Nguyễn Đức Thành	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
71	Nguyễn Hồng Thắng	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế		
72	Nguyễn Hoàng Mai Dung	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
73	Nguyễn Thanh Bình	Nam		TS	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế		
74	Nguyễn Tấn Phát	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế		
75	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
76	Nguyễn Phương An	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
77	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

78	Phạm Thị Lệ Hằng	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
79	Nguyễn Thị Phương Duyên	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
80	Nguyễn Thị Thủy	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật		7310101	Kinh tế		
81	Nguyễn Văn Hùng	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
82	Nguyễn Trần Ánh Ngọc	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
83	Nguyễn Văn Trình	Nữ	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
84	Phạm Thị Mộng Lành	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
85	Phan Anh Tú	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
86	Phạm Thị Thúy Trâm	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
87	Phạm Thị Thảo Khanh	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

88	Phan Khánh Bằng	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
89	Phan Thông Anh	Nữ		TS	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế		
90	Phan Thị Lệ Hương	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
91	Tạ Quốc Bảo	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
92	Trần Quốc Việt	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
93	Trần Thanh Huyền	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
94	Trương Quang Thông	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế		
95	Vũ Thị Hạnh	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
96	Võ Trí Hào	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
97	Võ Thanh Lâm	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		

98	Vũ Văn Gầu	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết		7310101	Kinh tế		
99	Vũ Tình	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết		7310101	Kinh tế		
100	Châu Thế Hữu	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
101	Đào Minh Hồng	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
102	Bành Quốc Tuấn	Nữ		TS	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế		
103	Bạch Thị Thu Hiền	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
104	Đoàn Ngọc Anh Khoa	Nam		TS	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
105	Đỗ Hữu Hiệu	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
106	Đinh Thị Điều	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
107	Đinh Tấn Đạt	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (Bao gồm cả các chương trình chất lượng cao; không bao gồm liên thông chính quy và văn bằng 2 chính quy)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a) Điều kiện chung: thí sinh tốt nghiệp THPT.

b) Các phương thức xét tuyển

❖ ***Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT***

- Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu.
- Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn- Anh), trong đó có môn thi đoạt giải học sinh giỏi quốc gia.
- Ngưỡng xét tuyển: kết quả học THPT (trung bình học bạ) đạt từ 8,0 trở lên.
- Điều kiện, thời gian xét tuyển: thực hiện theo kế hoạch, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh năm 2020 (thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển về Sở GD&ĐT trước ngày 20/07/2020)

❖ ***Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM***

- Chỉ tiêu: tối đa 20% tổng chỉ tiêu.
- Đối tượng: Mở rộng danh sách trường THPT: 149 trường THPT (theo danh sách đính kèm):
 - 132 trường THPT chuyên, năng khiếu và trường THPT như năm 2019

- 17 trường THPT thuộc nhóm các trường có kết quả trung bình thi THPT QG cao năm 2016, 2017, 2018 (bổ sung năm 2020).
- Điều kiện đăng ký:
 - Tốt nghiệp THPT năm 2020.
 - Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia.
 - Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.
 - Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT.
 - Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển khi điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn tổ hợp xét tuyển A00 hoặc A01 hoặc D01 phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- Số lượng nguyện vọng đăng ký UTXT:
 - Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng vào 01 đơn vị của ĐHQG-HCM, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
 - Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Phương thức đăng ký và nộp hồ sơ UTXT:
 Thời gian ĐKXT: 15/7 – 15/8/2020, thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến <http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>
- Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau (khi các thí sinh cùng điểm):
 - Điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) của tổ hợp môn xét tuyển do thí sinh đăng ký. Học sinh thuộc 82 trường THPT chuyên, năng khiếu được nhân hệ số 1,05 tổng điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển.
 - Bài luận viết tay.
 - Thư giới thiệu của giáo viên.

- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: từ ngày 24/8 – 29/8/2020.
 - Thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi THPT QG năm 2020 trước ngày 05/9/2020.
 - Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thông báo của Trường.
- ❖ **Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020**
- Chỉ tiêu: trong khoảng 40% đến 60% tổng chỉ tiêu.
 - Phương thức, điều kiện xét tuyển: thực hiện theo quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành trong năm 2020.
- ❖ **Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020**
- Chỉ tiêu: tối đa 50% tổng chỉ tiêu.
 - Đăng ký dự thi:
 - Đăng ký dự thi, thời gian thi và các thông tin khác về kỳ thi ĐGNL xem chi tiết tại: www.thinangluc.vnuhcm.edu.vn (theo lịch của ĐHQG TP. HCM).
 - Đăng ký xét tuyển:
 - Thời gian đăng ký xét tuyển: 15/7 – 15/8/2020
 - xem chi tiết tại: thinangluc.vnuhcm.edu.vn
 - Phương thức đăng ký: Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020 (không sử dụng kết quả năm 2019); Số nguyện vọng ĐKXT: tối đa 03 nguyện vọng vào 01 đơn vị (Trường/Khoa trực thuộc ĐHQG-HCM), không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất); Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký; Thí sinh **đăng ký xét tuyển trực tuyến** qua cổng thông tin **thinangluc.vnuhcm.edu.vn**, việc đăng ký thực hiện theo hướng dẫn trên trang thông tin điện tử tuyển sinh ĐHQG-HCM.

- Phương thức xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh xét tuyển dựa trên điểm thi đánh giá năng lực của thí sinh đăng ký vào các ngành/chương trình.
- Xét và công bố kết quả xét tuyển:
 - Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chí sau:
 - Kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020.
 - Trung bình điểm trung bình học tập THPT (lớp 10, 11, 12).
 - Kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia các môn hoặc tổ hợp môn theo quy định của Trường.
 - Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: ngày 24/8 – 29/8/2020.
 - Thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2020 của ĐHQG-HCM và bản chính phiếu kết quả thi tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh thi THPT QG năm 2020) trước ngày 05/9/2020.
- Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thông báo của Trường.
- ❖ ***Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với học sinh Việt Nam và học sinh có quốc tịch nước ngoài (học chương trình THPT quốc tế bằng Tiếng Anh hoặc chương trình THPT trong nước) vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh***
 - Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu, trong đó không quá 10% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao; không quá 50% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp.
 - Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình học tập trung học phổ thông từ 7,0 (thang điểm 10); hoặc 2,5 (thang điểm 4); hoặc từ 8 (thang điểm 12); và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế từ tương đương IELTS 5.0 trở lên, hoặc có chỉ quốc tế ACT từ 25 điểm hoặc SAT từ 1100 điểm trở lên; hoặc có chứng chỉ tiếng Pháp từ tương đương DELF B1 trở lên

hoặc tham gia thi **học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Pháp** (xét tuyển đối với chương trình Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp).

- Phương thức đăng ký và nộp hồ:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu (lấy từ <https://pdt.uel.edu.vn/> hoặc <https://tuyensinh.uel.edu.vn/>)
 - Một bài luận được thí sinh viết tay trên giấy A4 (thí sinh quốc tế và thí sinh đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh viết bằng tiếng Anh), trình bày động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học, trường học.
 - Bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông (có xác nhận của trường THPT).
- Thời gian đăng ký xét tuyển: 15/7 – 15/8/2020.
 - Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Điểm/kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
 - Kết quả học THPT.
 - Bài luận viết tay: phải đạt yêu cầu về hình thức và thể hiện được động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học và UEL.
 - Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: từ ngày 24/8 - 29/8/2020.
 - Thí sinh xác nhận nhập học (bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi THPT năm 2020 đối với học sinh học chương trình THPT trong nước, hoặc bản chính học bạ và các chứng chỉ tiếng Anh để đối chiếu và xác nhận đối với học sinh học chương trình THPT nước ngoài) trước ngày 05/9/2020.
 - Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thông báo của Trường.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kinh tế (Kinh tế học)	7310101_401	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/01/2000	ĐHQG-HCM	2000	2000
2	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	7310101_401C	535/QĐ-ĐHQG	22/05/2018	ĐHQG-HCM	2018	2018
3	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	7310101_403	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/01/2000	ĐHQG-HCM	2000	2000

4	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	7310101_403C	1399/ĐHQG-ĐH&SDH	15/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2016
5	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	7310106_402	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/01/2000	ĐHQG-HCM	2000	2016
6	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	7310106_402C	836/ĐHQG-KHTC	13/08/2012	ĐHQG-HCM	2013	2012
7	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	7310108_413	560/QĐ-ĐHKTL	18/05/2018	ĐHQG-HCM	2018	2018
8	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (chất lượng cao)	7310108_413C	561/QĐ-ĐHKTL	19/06/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020
9	Quản trị kinh doanh	7340101_407	103/QĐ-ĐHQG-ĐT	10/02/2006	ĐHQG-HCM	2006	2006
10	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	7340101_407C	1639/ĐHQG-ĐH&SDH	28/08/2014	ĐHQG-HCM	2014	2014

11	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	7340101_407CA	535/QĐ-ĐHQG	22/05/2019	ĐHQG-HCM	2019	2019
12	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	7340101_415	750/QĐ-ĐHKTL	12/07/2019	ĐHQG-HCM	2019	2019
13	Marketing	7340115_410	475/QĐ- ĐHQG-ĐH&SDH	20/05/2014	ĐHQG-HCM	2014	2014
14	Marketing (Chất lượng cao)	7340115_410C	1399/ĐHQG-ĐH&SDH	15/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2016
15	Kinh doanh quốc tế	7340120_408	102/QĐ- ĐHQG-ĐH&SDH	23/02/2012	ĐHQG-HCM	2012	2012
16	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	7340120_408C	1011/ĐHQG-ĐH&SDH	17/06/2013	ĐHQG-HCM	2013	2013
17	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	7340120_408CA	274/ĐHQG-ĐH&SDH	21/02/2013	ĐHQG-HCM	2016	2013
18	Thương mại điện tử	7340122_411	893/QĐ- ĐHQG-	22/05/2014	ĐHQG-	2014	2014

			ĐH&SDH		HCM		
19	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	7340122_411C	912/ĐHQG-ĐH	22/05/2017	ĐHQG-HCM	2017	2017
20	Tài chính - Ngân hàng	7340201_404	146/CV/ĐHQG/ĐT	00/02/2002	ĐHQG-HCM	2002	2002
21	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	7340201_404C	834/ĐHQG-KHTC	13/08/2012	ĐHQG-HCM	2013	2012
22	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	7340201_404CA	912/ĐHQG-ĐH	22/05/2017	ĐHQG-HCM	2017	2017
23	Tài chính - Ngân hàng (Ngân hàng)	7340201_412	275/QĐ-ĐHKTL	22/03/2016	ĐHQG-HCM	2016	2016
24	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính) (Chất lượng cao)	7340201_414C	751/QĐ-ĐHKTL	12/07/2019	ĐHQG-HCM	2019	2019
25	Kế toán	7340301_405	146/CV/ĐHQG/ĐT	04/02/2002	ĐHQG-	2002	2002

					HCM		
26	Kế toán (Chất lượng cao)	7340301_405C	1399/ĐHQG-ĐH&SDH	15/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2016
27	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	7340301_405CA	912/ĐHQG-ĐH	22/05/2017	ĐHQG-HCM	2017	2017
28	Kiểm toán	7340302_409	834/QĐ- ĐHQG-ĐH&SDH	15/07/2013	ĐHQG-HCM	2013	2013
29	Kiểm toán (Chất lượng cao)	7340302_409C	835/ĐHQG-KHTC	13/08/2012	ĐHQG-HCM	2013	2012
30	Hệ thống thông tin quản lý	7340405_406	20/QĐ/ĐHQG/ĐT	15/01/2004	ĐHQG-HCM	2004	2004
31	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	7340405_406C	1399/ĐHQG-ĐH&SDH	15/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2016
32	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân	7340405_416C	560/QĐ-ĐHKTL	19/06/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020

	tạo) (Chất lượng cao)						
33	Luật (Luật dân sự)	7380101_503	1356/QĐ-ĐHQG-ĐT	29/12/2006	ĐHQG-HCM	2006	2006
34	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	7380101_503C	1399/ĐHQG-ĐH&SDH	15/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2016
35	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	7380101_504	54/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	29/01/2008	ĐHQG-HCM	2008	2008
36	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)	7380101_504C	535/QĐ-ĐHQG	22/5/2018	ĐHQG-HCM	2018	2018
37	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	7380101_504CP	855/ĐHQG-ĐH	21/05/2019	ĐHQG-HCM	2019	2019
38	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	7380107_501	20/QĐ/ĐHQG/ĐT	15/01/2004	ĐHQG-HCM	2004	2004
39	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	7380107_501C	1399/ĐHQG-	15/07/2016	ĐHQG-	2016	2016

	(Chất lượng cao)		ĐH&SDH		HCM		
40	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	7380107_502	353/QĐ/ĐHQG-ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2005
41	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	7380107_502C	156/ĐHQG-ĐH&SDH	14/02/2014	ĐHQG-HCM	2014	2014

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	48	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	60	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	48	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
4	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
5	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối	54	36	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán

			ngoại)								
6	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	120	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
7	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	48	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
8	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
9	Đại học	7340101_407	Quản trị kinh doanh	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
10	Đại học	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	24	16	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
11	Đại học	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	24	16	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
12	Đại học	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	24	16	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
13	Đại học	7340115_410	Marketing	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán

14	Đại học	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
15	Đại học	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
16	Đại học	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
17	Đại học	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
18	Đại học	7340122_411	Thương mại điện tử	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
19	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
20	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
21	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
22	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
23	Đại học	7340201_414C	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính) (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
24	Đại học	7340301_405	Kế toán	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán

25	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
26	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
27	Đại học	7340302_409	Kiểm toán	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
28	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
29	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
30	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
31	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
32	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
33	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
34	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
35	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán

			hàng) (Chất lượng cao)								
36	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	12	8	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
37	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
38	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
39	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
40	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	18	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển theo quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy và đăng ký sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển đại học, không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển bị điểm liệt.

Tổng điểm các môn (không nhân hệ số) theo tổ hợp môn xét tuyển mà thí sinh đạt được trong kỳ thi THPTQG năm 2020 (dự kiến) tối thiểu đạt mức:

- **19,0** điểm: đối với tất cả chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường tuyển sinh và tổ chức đào tạo tại TP.HCM;

Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, không nhân hệ số, cho các tổ hợp xét tuyển gồm 03 môn thi/bài thi tương ứng từng chương trình đào tạo.

Việc cộng điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	
	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	
	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	
	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
QSK	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Tổ hợp 1: Toán - Vật lý - Hóa học Tổ hợp 2: Toán - Vật lý - Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh
	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	
	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	
	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)	
	7340101_407	Quản trị kinh doanh	
	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	
	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	
	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340115_410	Marketing	
	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)	
	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	
	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	
	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340122_411	Thương mại điện tử	
	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	
	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	
	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7340201_414C	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính) (Chất lượng cao)	Tổ hợp 1: Toán - Vật lý - Hóa học Tổ hợp 2: Toán - Vật lý - Tiếng Anh
	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340301_405	Kế toán	
	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)	
	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340302_409	Kiểm toán	
	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)	
	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	
	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	
	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	
	7380101_503	Luật (Luật dân sự)	
	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	
	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	
	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)	
	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
QSK	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	Tổ hợp 3: Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh
	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)	
	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	
	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	

Ghi chú: Môn thi chính của mỗi tổ hợp: Toán. Không chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Theo quy định của bộ GD & ĐT và các nội dung chi tiết trong mục Phương thức tuyển sinh của đề án.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Theo quy định của bộ GD & ĐT và các nội dung chi tiết trong mục phương thức tuyển sinh của đề án.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Theo quy định của Bộ GD & ĐT.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí của Trường Đại học Kinh tế–Luật thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ

sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021–2022 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên.

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022
Khối ngành kinh tế, luật	810	890	980	1.183

- Chương trình chất lượng cao: 27,8 triệu đồng/năm học;
- Chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh: 46,3 triệu đồng/năm học.

Khi UEL thực hiện cơ chế tự chủ đại học, tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên, mức học phí sẽ điều chỉnh theo đề án tự chủ, đề án định mức kinh tế-kỹ thuật và giá dịch vụ giáo dục đào tạo được phê duyệt.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù.

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (*không trái quy định hiện hành*)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/Nhóm ngành								
Khối ngành II								
Khối ngành III	2070		2346		1754		92,79%	
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	530		610		496		91,07%	
Tổng	2600		2956		2250		92,27%	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 154.468.861.148 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.249.620 đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT dành cho hình thức văn bằng một vừa làm vừa học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Luật (Luật Dân sự)	7380101_503	100	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	ĐHQG TP.HCM	2006
2	Kinh tế (Kinh tế và quản lý công)	7310101_403	80	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	ĐHQG TP.HCM	2000

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm trung bình 3 năm học THPT của thí sinh từ 5,5 trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Stt	Địa điểm học /Cơ sở liên kết đào tạo	Công văn cho phép triển khai liên kết đào tạo của ĐHQG-HCM	Ngành (chuyên ngành)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Hình thức đào tạo
1	Trường CĐ Cộng đồng Đắk Nông	1824/ĐHQG-ĐH ngày 10/10/2019	Luật (<i>Luật Dân sự</i>)	50	VLVH
2	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên và Bồi dưỡng Nghiệp vụ tỉnh Bình Dương	1863/ĐHQG-ĐH ngày 23/6/2019	Luật (<i>Luật Dân sự</i>)	50	VLVH
3	Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL)	Học tại cơ sở chính	Luật (<i>Luật dân sự</i>)	80	VLVH
Tổng cộng				180	

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: từ ngày 8/7/2020

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển: xem hướng dẫn và đăng ký trực tiếp trên trang <https://dkxt.uel.edu.vn>

Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Xét theo điểm học bạ tương ứng điểm trung bình 3 năm học của các môn thuộc 4 khối (A00,A01,D01,C00). Hội đồng xét từ trên xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.
- Trong đó: khối A00 gồm các môn Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; D01: Toán, Văn, Tiếng Anh; C00: Văn, Sử, Địa.

2.8. Chính sách ưu tiên: theo quy định của Bộ GD&ĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: không thu phí

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Học phí dự kiến năm học 2020 - 2021: 450.000 đồng/tín chỉ (thu theo số tín chỉ của từng học kỳ khi nhập học).

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học đối với hình thức Vừa làm vừa học
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy đối với hình thức Chính quy

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh : Xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
			Chính quy	VLVH				
1	Luật (Luật Dân sự)	7380101_503	100	110	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019
2	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	7380107_501		110	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019
3	Kinh tế (Kinh tế và quản lý công)	7310101_403	50	100	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Điểm trung bình học tập bậc đại học có kết quả từ 5,5 điểm trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Stt	Địa điểm học /Cơ sở liên kết đào tạo	Công văn cho phép triển khai liên kết đào tạo của ĐHQG-HCM	Ngành (chuyên ngành)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Hình thức đào tạo
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đồng Nai	943/ĐHQG-ĐH&SDH ngày 16/6/2008.	Luật (<i>Luật Dân sự</i>)	50	VB2-VLVH
2	Trường CĐ Công Đồng Bình Thuận	1373/QĐ-ĐHQG ngày 29/10/2019	Luật kinh tế (<i>Luật kinh doanh</i>)	40	VB2-VLVH
3	Trường CĐ Cộng đồng Đắk Nông	1824/ĐHQG-ĐH ngày 10/10/2019	Luật (<i>Luật Dân sự</i>)	50	VB2-VLVH
4	Trường CĐ Dầu Khí	1373/QĐ-ĐHQG ngày 29/10/2019	Luật kinh tế (<i>Luật kinh doanh</i>)	40	VB2-VLVH
			Luật (<i>Luật Dân sự</i>)	40	VB2-VLVH
			Kinh tế (<i>Kinh tế và quản lý công</i>)	40	VB2-VLVH
5	Trường Cán bộ quản lý NN&PTNT TP.HCM (DMA)	Thuê địa điểm	Luật kinh tế (<i>Luật kinh doanh</i>)	60	VB2-VLVH
Tổng cộng				500	

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: từ ngày 8/7/2020

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển: xem hướng dẫn và đăng ký trực tiếp trên trang <https://dkxt.uel.edu.vn>

Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thí sinh có bằng thạc sĩ do các cơ sở đào tạo được công nhận theo quy định của bộ GD&ĐT;

- Thí sinh đã tốt nghiệp từ Trường ĐH Kinh tế - Luật và các trường thành viên của ĐHQG TP.HCM;
- Điểm trung bình kết quả học tập của thí sinh ở bậc đại học (xét từ trên xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu). Trong trường hợp thí sinh có điểm trung bình kết quả học tập ở bằng thứ nhất bằng nhau thì xét đến kết quả học tập của môn điều kiện để đăng ký xét tuyển tương ứng với từng ngành.
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ các trường đại học đã được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* Không thu lệ phí.

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):* Học phí dự kiến năm học 2020 - 2021: 450.000 đồng/tín chỉ (thu theo số tín chỉ của từng học kỳ khi nhập học).

3.10. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2020

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

(đã ký)

Châu Văn Hồ

Nguyễn Tiến Dũng